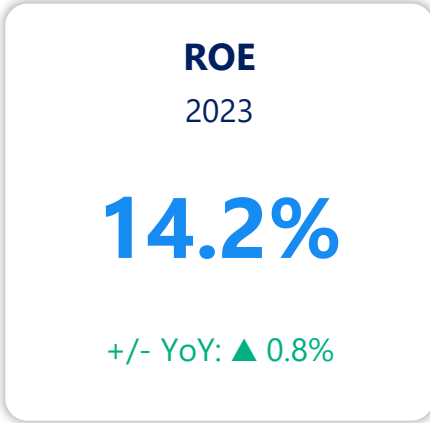
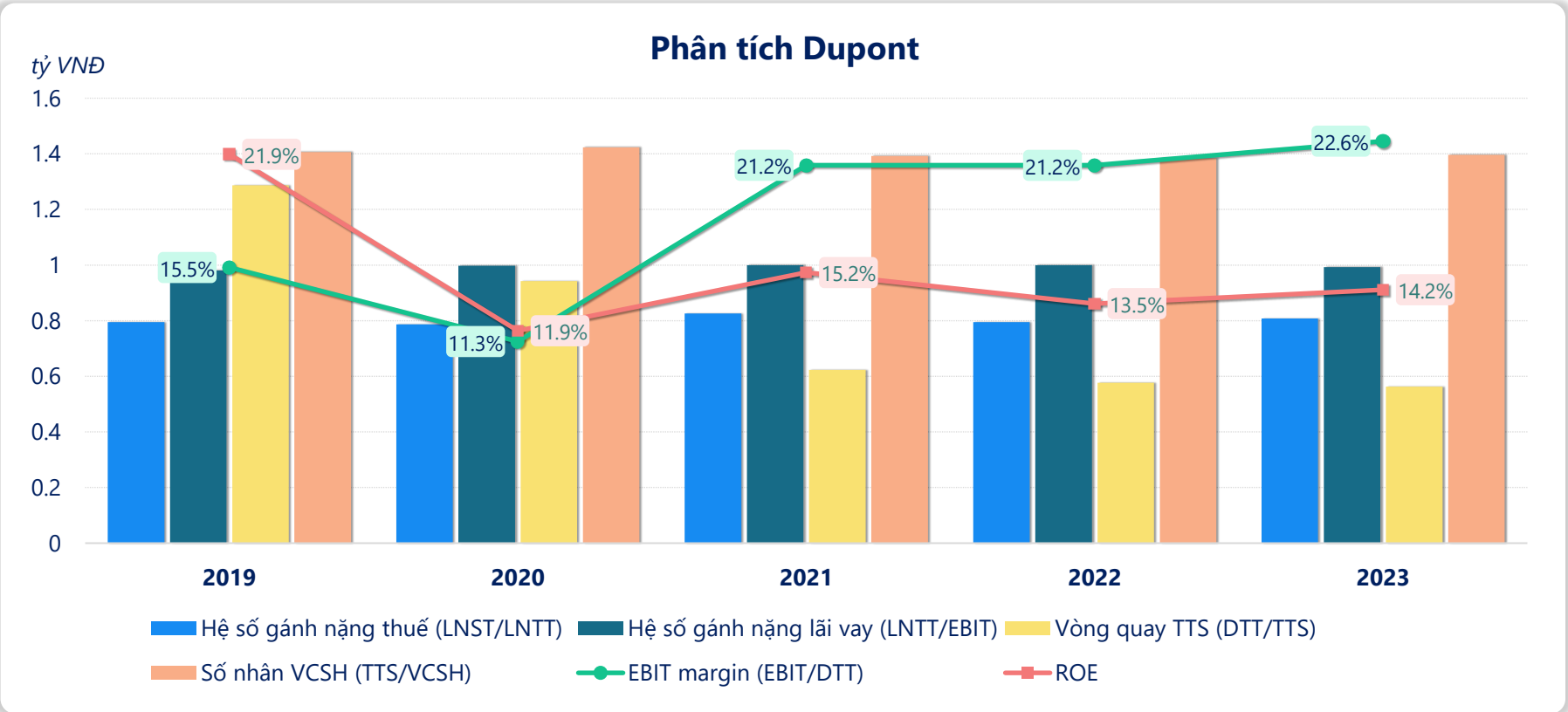
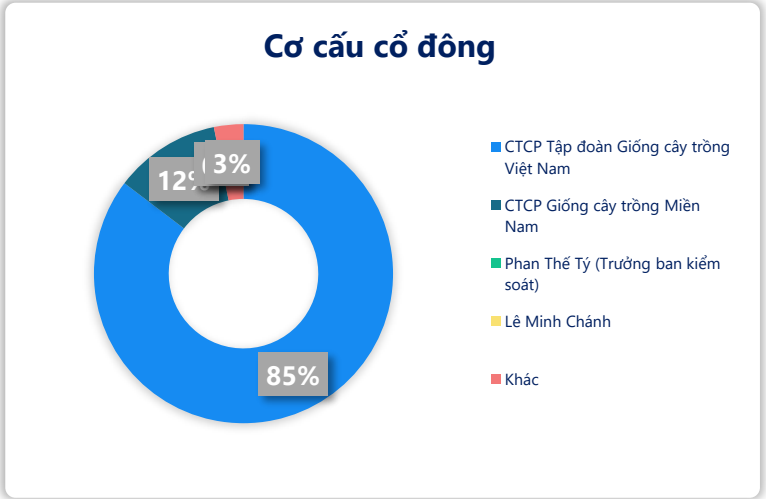


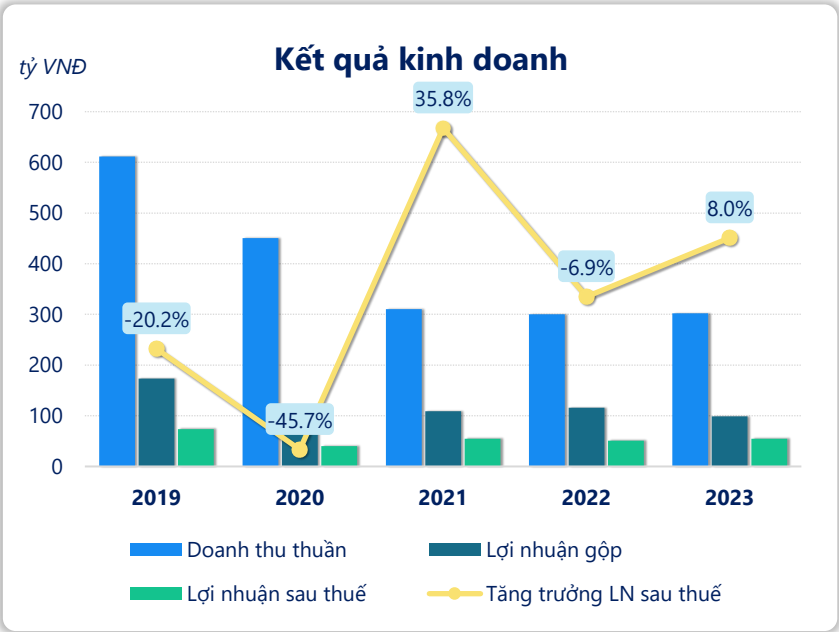
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		24,097 - 33,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		398
Số lượng CPLH (CP)		13,271,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)		570
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.25
EPS		4,207
P/E		7.1

	YTD	1T	3T	6T
SSC	7.8%	-0.7%	-3.8%	4.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



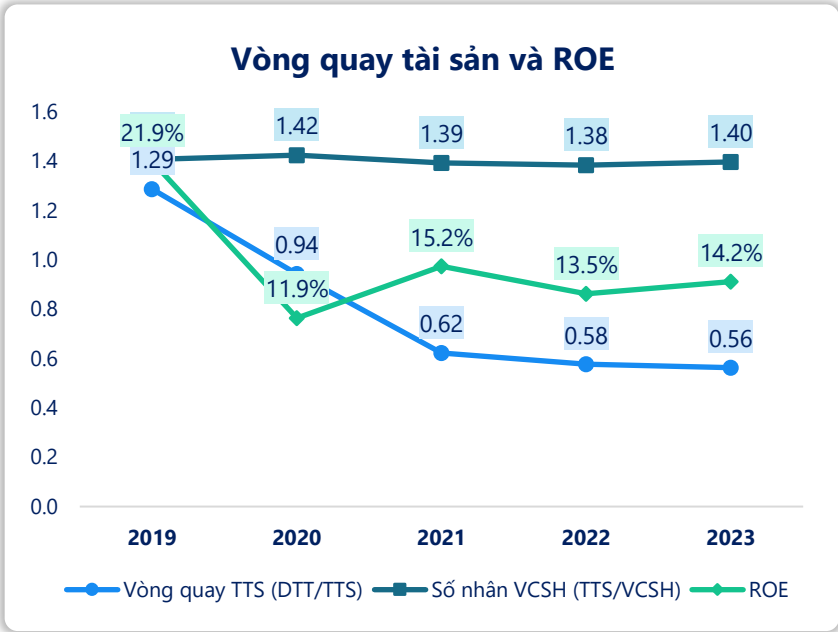
CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

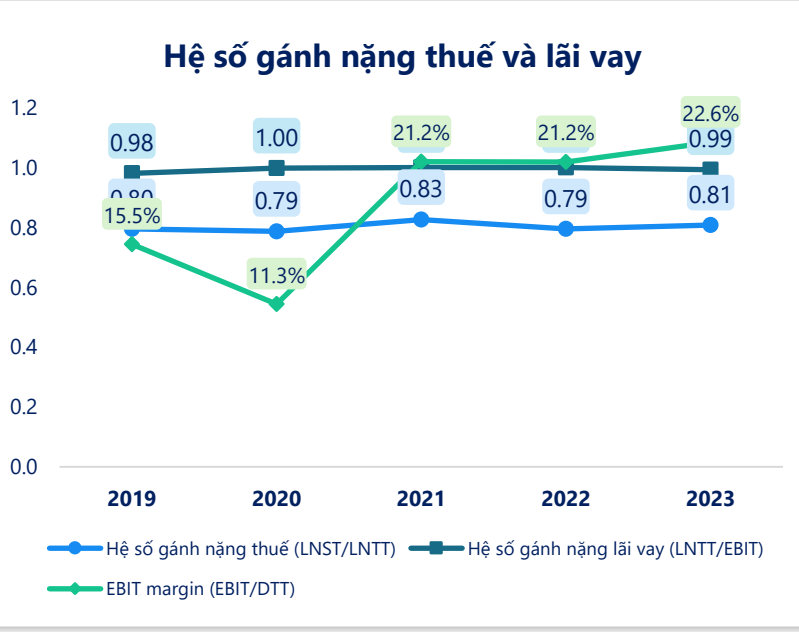
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **302.0** tỷ đồng **tăng 0.57%**, lợi nhuận sau thuế đạt 54.71 tỷ đồng **tăng 7.98%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

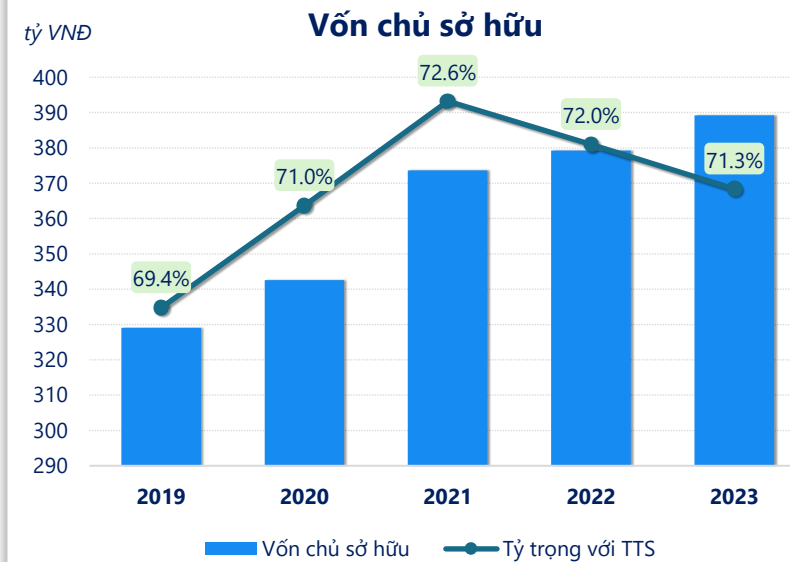
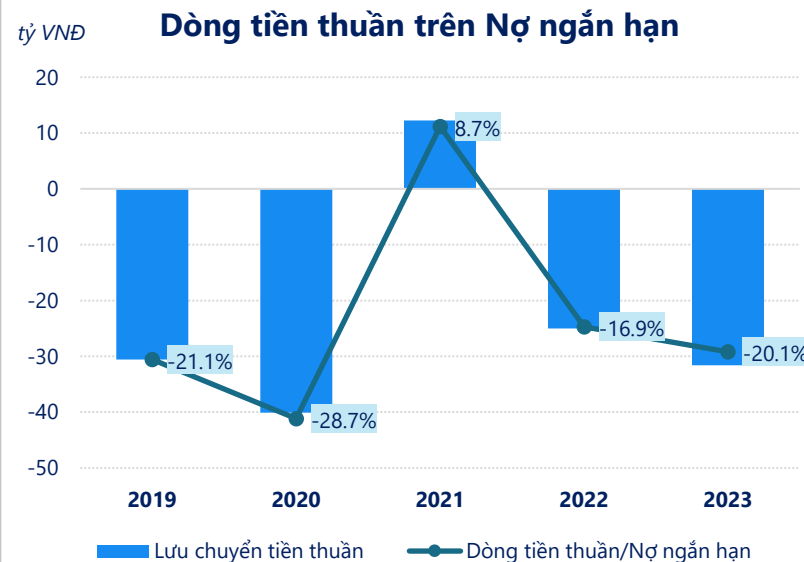
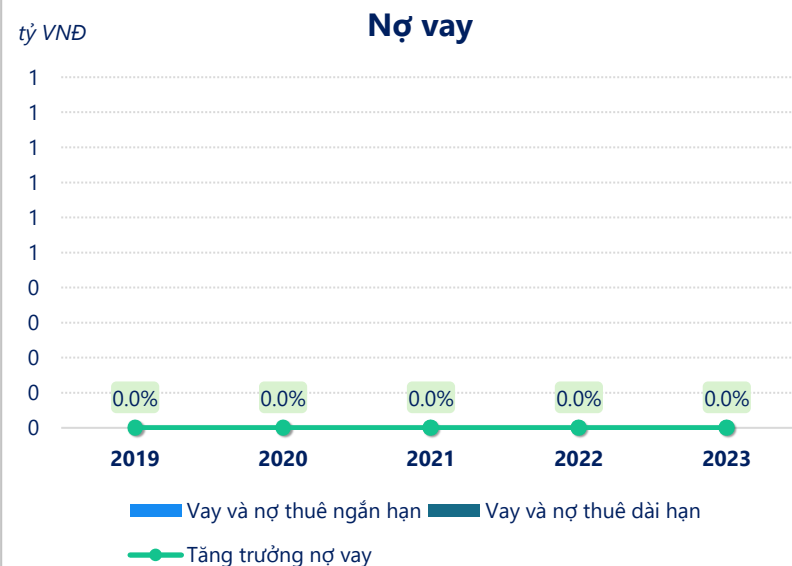
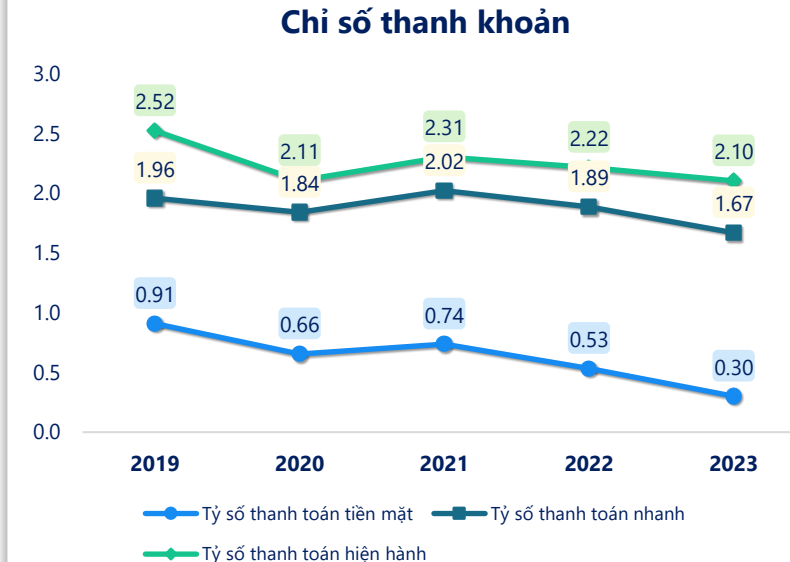
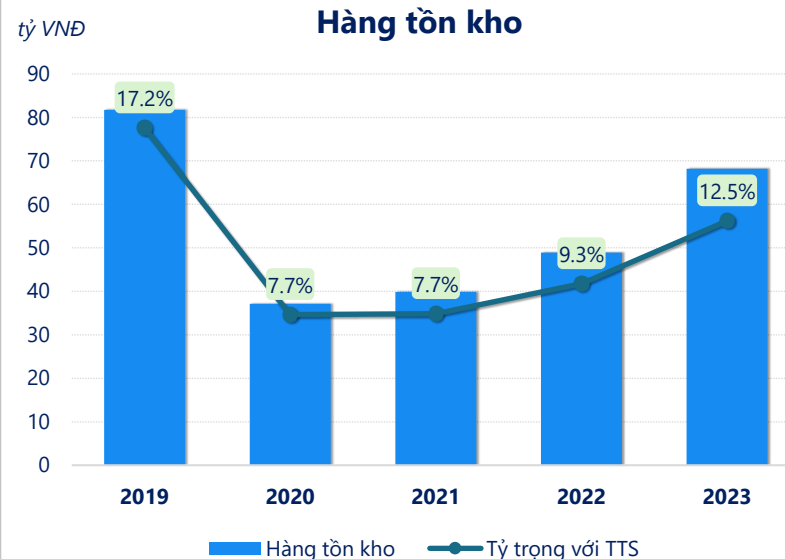
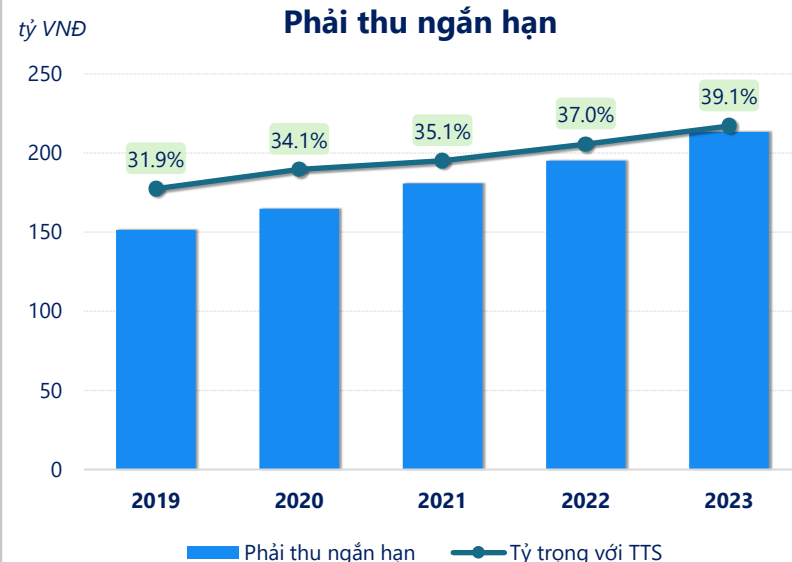


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	546	527	3.6%
Tài sản ngắn hạn	333	328	1.8%
Tiền và tương đương tiền	47.2	78.8	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	217	195	11.0%
Hàng tồn kho	68.2	48.9	39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	4.78	-71.4%
Tài sản dài hạn	213	199	6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	106	86.4	22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.83	7.73	-89.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.89	6.29	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	148	6.2%
Nợ ngắn hạn	157	148	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	23.0	16.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	389	379	2.6%
Vốn chủ sở hữu	389	379	2.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	611	451	310	300	302
Giá vốn hàng bán	438	349	201	184	203
Lợi nhuận gộp	173	101	109	116	98.8
Doanh thu HĐTC	2.29	4.66	14.6	6.66	18.4
Chi phí TC	2.03	0.13	2.16	0.82	0.86
Chi phí lãi vay	1.84	0.10	0	0	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	26.8	28.3	27.8	25.6
Chi phí QLDN	45.5	30.1	30.1	36.0	35.3
LN thuần từ HĐKD	94.4	49.0	63.0	57.9	55.4
Lợi nhuận khác	-1.53	1.93	2.90	5.83	12.3
LN trước thuế	92.9	50.9	65.9	63.7	67.7
Lợi nhuận sau thuế	73.8	40.1	54.4	50.7	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	73.8	40.1	54.4	50.7	54.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	48.4	68.3	33.8	72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.23	-62.0	-36.2	-19.0	-63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.9	-26.5	-19.9	-39.8	-39.8
Tiền đầu kỳ	162	132	91.6	104	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	-40.1	12.2	-25.0	-31.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	132	91.6	104	78.8	47.2